

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Cơm niêu, nước lọ. — Thế gian một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi (C-d).

**Niêu**

**Niêu.** 瀟. Nước tiêu-tiên.

**Nín**

**Nín.** Im, không khóc, không nói nữa: Đang khóc nín bật. — Im hơi, nín tiếng.

**Nín bật.** Im hẳn: Nín bật đi.

VĂN-LIỆU. — Ru con a-hả a-hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn (C-d). — Nín đi cũng sợ, nói thì cũng kinh (Ph-H). — Nín đi kẻo thẹn với non sông (X-H).

**Ninh**

**Ninh.** Nấu nhỏ lửa cho thật dừ: Ninh chân giò.

**Ninh 寧.** I. Yên: An ninh. Khang ninh.

**Ninh-thiếp** 帖. Yên-lặng: Bốn phương ninh-thiếp || **Ninh-tĩnh** 靜. Yên-lặng: Tĩnh người ninh-tĩnh.

II. Thăm (không dùng một mình): Qui-ninh.

**Ninh-gia** 家. Nói con gái đi lấy chồng rồi về thăm cha mẹ: Tiêu-thư phải buổi mới về ninh-gia (K).

III. Thà: Ninh tử bất ninh nhục.

**Ninh-bình 寧平.** Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Ninh-ních.** Xem « nich-ních ».

**Nịnh**

**Nịnh 佞.** Ton-hót, tăng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng: Bề-tôi nịnh. Trẻ con hay ưa nịnh.

**Nịnh-nọt.** Cũng nghĩa như « nịnh ». || **Nịnh tú h.** Tính vốn không có sẵn, vì ưa thích mà thành quen: Uống rượu nói nhảm thành nịnh-tính. || **Nịnh thần** 臣. Người bề-tôi gian-nịnh: Những kẻ nịnh thần hay làm loạn triều-chính.

VĂN-LIỆU. — Nhà giàu yêu kẻ thật-thà, Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần (C-d). — Run gan đảng nịnh, ghê xương lũ tàn (Nh-d-m). — Xưa nay tôi nịnh biết bao (Nh-d-m).

**Níp**

**Níp.** Rương đựng sách vở hay quần áo: Đeo bầu quấy níp rộng đường vân-du (K).

VĂN-LIỆU. — Cầm thư một níp rủ nhau lên đường (Ph.H).

**Nít**

**Nít.** Trẻ nhỏ. Xem « con nít ».

VĂN-LIỆU. — Từ lên một đến mười lăm còn trẻ nít, Ngoai năm-mười cắt-kít đã về già (Hát cò).

**Nịt**

**Nịt.** Dây để giữ bit-tất cho khỏi tụt.

**Nịt.** Làm cho sát chặt vào thân-thể: Áo mặc nịt vào người.

**Niu**

**Niu.** Năm mà kéo xuống: Niu lấy vật áo. Niu cành cây xuống.

**No**

**No.** Dấu, cữ: Bẻ no mà đếm.

**No.** Ăn uống đầy đủ, trái với đói: Ăn cơm no. No cơm. Nghĩa rộng: Đầy đủ: No ngày đủ tháng.

**No chán.** Đủ rồi, không thiết nữa: Ăn chơi no chán. || **No-nao.** Chờ chi, chờ nào. **No-nê.** No lắm: Ăn uống no-nê.

VĂN-LIỆU. — No cơm, ấm áo. — No xôi, thôi cơm. — No dòn, đói góp. — No, trong mo, ngoài đất. — No bụng, đói con mắt. — No nên bụi, đói nên ma. — No cơm tấm, ấm ở rơm. — No cơm ấm cật, dậm-dật mọi nơi. — No thời chờ có chửi đầu, Đói thời chờ có làm lâu bệnh nguyên (C-d). — Cá no môi cũng khó dừ lên (C-o). — Đẹp duyên đẹp phận cưới rỗng no đói (H. Chừ). — Bạc vàng gấm vóc đủ no lễ thường (H. Chừ).

**Nó**

**Nó.** Tiếng để chỉ người hèn thấp hay vật gì mà mình nói đến: Tôi bảo nó không nghe. Cái cây trồng hôm nọ bây giờ nó đã tốt.

VĂN-LIỆU. — Nó lú có chú nó khôn (T-ng). — Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon (C-d). — Nói dầy xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà (C-d).

**Nò**

**Nò.** Lò đun cá.

**Nỏ**

**Nỏ.** Binh-khi hình như cái cung mà có cán, có lẫy.

**Nỏ.** Khô ráo: Củi nỏ. Quần áo phơi nỏ. Nghĩa bóng: liến thoảng: Nỏ mồm, nỏ miệng.

**Nỏ-nang.** Nói người đàn-bà dâm-dang: Tiền chi mưa được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang (C-d).

VĂN-LIỆU. — Chẳng gì lịch-sự, nỏ-nang bằng tiền (C-d).

**Nổ**

**Nổ.** Cọc, trụ đóng ở giữa một đồ vật gì: Nổ cối xay. Đóng nỏ vào quả mít. Nghĩa rộng: Cái cứng ăn sâu vào trong quả: Quả na chín tụt nỏ.

**Nổ-điều.** Ống đặt vào giữa miệng điều hút thuốc lào, xuống đến chỗ có nước: Tụt nỏ điều.

**Nọ**

**Nọ.** Tiếng chỉ người hay vật, đối với này: Kế này, người nọ. Cái này, cái nọ.

VĂN-LIÊU. — *Bướm ong lại đặt những lời nọ kia (K). — Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị (C-o). — Khe kia, suối nọ ngồn-ngang mấy trùng (Nh-d-m). — Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe (K).*

**Nọ.** Không: *Nọ nghe, nọ biết.*  
 Nọ là. Chẳng cứ là: *Nọ là com trắng cá tươi.*

**Nọa**

**Nọa 惰.** Lười biếng. Trái với cần: *Đãi nọa.*

**Noãn**

**Noãn 煖.** Âm: *Thói đời lãnh hoãn. Người làm thường chỉ lo việc bão-noãn.*

**Noãn 卵.** Trứng.

Noãn-dực 翼. Lấy cánh mà ấp trứng. Nghĩa bóng: *Che-chở gây dựng: Nhớ ơn noãn-dực*

**Nóc**

**Nóc.** Đường giữa chỗ hai mái nhà chụm liền với nhau ở trên cùng: *Lên nóc nhà.*

VĂN-LIÊU. — *Dột tự nóc dột xuống (T-ng). — Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Một nóc chỗ được trăm rui. Trăm rui chui một cái nóc (T-ng) — Vàng đồng trông đã dùng ngay nóc nhà (K). — Con có cha như nhà có nóc (T-ng).*

**Nóc.** Thử cá nhỏ ở bề, bụng to, miệng sắc, hay cắn khoét, gan có chất độc.

Nóc-nói. Thử cá nhỏ hay nhảy ở trên mặt bùn. Có nơi gọi là cá thòi-lồi.

**Nọc**

**Nọc.** Chất độc ở một cơ-thể của loài vật, như rắn rết, ong v. v.

VĂN-LIÊU. — *Nọc người bằng mười nọc rắn (T-ng). — Miệng hùm, nọc rắn ở đầu chồn này (K). — Gian mưu dút nọc, xảo-ngôn hết nghề (Nh-d-m).*

**Nọc.** Phần bài tổ-tôm, tài-bàn, để chung cho cả làng làm bài bốc: *Đảo nọc. Bốc hết nọc.*

**Nọc.** Một thứ hình cụ dùng những cái cọc đóng xuống đất để buộc người mà căng ra cho thẳng: *Hóng nọc căng người ra mà đánh.*

**Nọc.** Đóng hai cái nọc mà căng thẳng ra: *Nọc ra mà đánh.*

**Nọc-nọc.** Thường nói là «nòng-nọc». Loài cóc nhái lúc còn non, ở dưới nước chưa đổi hình: *Nòng-nọc dật đuôi.*

**Noi**

**Noi.** Theo, đi theo: *Noi theo đường chính. — Noi theo gương cũ.*

Noi-dôi. Theo nối: *Noi dôi tổ-tiên.* || *Noi gót. Theo gót, nối gót. Nghĩa bóng: Bắt-chước người hơn mình: Noi gót thánh-hiền.*

VĂN-LIÊU. — *Bắc cầu mà noi, chớ ai bắc cầu mà lợi. (T-ng).*

**Nói**

**Nói.** Tô ý - từ bằng tiếng tự trong miệng mình phát ra: *Nói chuyện. Nghĩa rộng: Kể, thuật lại: Bài nói về Phật-giáo. — Làm một quyển sách nói về chủ-nghĩa quốc-gia.*

**Nói-bóng.** Nói cho người ta hiểu cái ý ở ngoài lời: *Nói bóng mà hiểu.* || **Nói cà-lăm.** Cũng như nói lắp. || **Nói cạnh.** Nói tránh ra để chàm-chọc chế-diễu cho người ta phải động lòng: *Nói cạnh cho người ta mất lòng.* || **Nói chọc.** Nói khêu cho người ta phải tức giận: *Vì câu nói chọc mà đến đánh nhau.* || **Nói đót.** Nói không được đúng tiếng: *Người có tật nói đót.* || **Nói khéo.** Nói khôn khéo cho vừa lòng người ta: *Nói khéo để vay tiền.* || **Nói khó.** Nói cái cảnh khổn-khở của mình để cầu người ta thương: *Người đi vay nói khó với chủ nợ.* || **Nói lái.** Nói đảo ngược tiếng dưới lên tiếng trên, thành ra âm khác: *Cái bàn, mà nói là bán cài, thế là nói lái.* || **Nói lắp.** Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn: *Người có tật nói lắp.* || **Nói leo.** Nói với lên người trên khi người ta không hỏi đến: *Cha đương nói chuyện với khách, con cũng nói leo.* || **Nói lè.** Cũng như nói lối. || **Nói lối.** Nói theo lối pha trò trong khi hát tuồng, hát chèo: *Ra hề nói lối.* || **Nói lưỡng.** Nói nước đôi: *Việc gì cũng nói lưỡng, không nhất quyết.* || **Nói mát.** Nói mỉa người ta một cách thanh-thoát nhẹ-nhàng: *Phải một câu nói mát mà đau lòng.* || **Nói mép.** Nói ở ngoài miệng mà trong lòng không thực: *Anh ấy chỉ nói mép.* || **Nói năng.** Nói: *Khôn ngoan rất mực nói-năng phải lời (K).* || **Nói phách.** Nói làm bộ là ta sang, ta giỏi: *Đi chỗ lạ nói phách với người không biết.* || **Nói rào.** Nói chặn trước: *Nói rào sau đón trước.* || **Nói sòng.** Nói thẳng, nói thật không giấu-giếm gì: *Đói ta chút nghĩa đeo bông, Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình (K).* || **Nói tức.** Nói làm cho người ta tức. || **Nói thăm.** Nói nhỏ chỉ để riêng cho một người nghe: *Nói thăm chuyện riêng.* || **Nói trống.** Nói vu-vơ không chỉ vào ai: *Nói trống, việc gì mà động lòng.* || **Nói vụng.** Nói xấu người vắng mặt: *Đầy-lớ nói vụng chủ nhà.* || **Nói ý.** Nói cho người ta hiểu ý: *Cứ nói ý là người ta hiểu, không cần phải nói rõ.*

VĂN-LIÊU. — *Ăn không, nói có. — Ăn to, nói lớn. — Nói một lúc đến trời. — Nói hươu, nói vượn. — Ông nói gà, bà nói vịt. — Nói ba-láp. — Nói ngọt lọt đến xương. — Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật. — Lời nói quan tiền, tầm lượ. Lời nói dúi đục, cặng tay (T-ng). — Ra vào một mực, nói cười như không (K). — Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ? (K). — Nhớ lời nói những bao giờ hay không? (K). — Của nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu (K).*

**Nòi**

**Nòi.** Dòng giống: *Gà nòi. Con nhà nòi. Này nòi.* Nghĩa rộng: *thạo, sành một việc, một nghề gì: Đánh-bạc nòi.*

VĂN-LIÊU. — *Khen rằng ấy thực đại-già con nòi (Nh-d-m). — Cảnh hoa việc biết, bút nghiên nghề nòi (Nh-d-m).*

**Nỏi**

**Nỏi.** Mời nầy ra, mời nỏi lên; *Nhà ấy mời nỏi lên.*

**Nọi**

**Nọi.** Nói cái bộ chắc lằm: *Chắc nọi.*

**Nom**

**Nom.** Đề mắt trông: *Nom qua cửa sổ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Quan trên trông xuống, người ta nom vào (K).*

**Nòm**

**Nòm.** Vật nhỏ dùng để nhóm lửa: *Dùng vỏ bào làm nòm.*

**Non**

**Non.** 1. Măng, trẻ, trá với già: *Mặt còn non. Tre non.* — 2. Còn thiếu, chưa đầy đủ: *Non ngày, non tháng. Cán non. Non gan. Non tay. Ăn non.*

**Non-non.** Hơi non: *Làm non, non tay.* || **Non-nớt.** Non lằm: *Người còn non nớt. Câu văn non-nớt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Non măng, trẻ sửa. — Chó già, gà non. — Già già, non hột. — Cỏ non xanh rợn chân trời (K). — Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì (K). — Ngoài đầu cầu cỏ mọc còn non (Ch-Ph). — Uốn cây từ thỏ còn non. Dạy con từ thỏ con còn ngây thơ (C-d). — Lầy-bầy như quân Cao-Biền dầy non. — Sự-nghiệp văn-chương hai gánh nặng, Tình duyên oản-trái một hầu non (thơ vịnh Nguyễn-Trãi).*

**Non.** Núi: *Non xanh, nước biếc.*

**Non-bộ.** Núi già để làm cảnh trong sân, trong vườn: *Chơi núi non-bộ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dặm nghìn nước thăm non xa (K) — Non vàng chưa để đến bồi lấm thương (K). — Đạo cha đừc mẹ xem bằng bề non (L-V-T). — Rõng về bề, hồ về non bao giờ (Nh-đ-m). — Chênh-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai (Ph-Tr). — Buông tên ải bắc, treo cung non đoài (Ch-Ph). — Non kia ai đắp mà cao (Việt-nam phong-sử). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc tiên (C-d).*

**Non-nước.** 1. Tên hòn núi đá ở trên sông Đáy giữa tỉnh-lỵ Ninh-bình. Tức là Thúy-sơn — 2. Tên hòn núi ở bờ bể tỉnh Quảng-nam. Tức là Ngũ-hành-sơn.

**Nón**

**Nón.** Đồ đội trên đầu thường làm bằng lá để che mưa nắng: *Nón thúng quai thao. Nón Nghệ. Nón dừa. Nón chiên.*

**Nón ba tầm.** Nón to của bàn-bà đội. || **Nón cời.** Nón rách: *Nón cời áo rách. Ông già ông đội nón cời. Ông ve con nil ông trời đánh ông (C-d).* || **Nón chân tượng.** Nón làm giống hình chân voi. || **Nón chóp.** Nón của đàn ông, trên đỉnh có chóp. || **Nón dẫu.** Nón của lính đội. || **Nón dứa.** Nón

âm bằng nõi lá dứa. || **Nón Gò-găng.** Nón dứa làm ở xứ Gò-găng tỉnh Bình-định. || **Nón gõ.** Nón lính đội vừa cái đầu, làm bằng tre ghép. || **Nón lá.** Nón làm bằng lá. || **Nón lông.** Nón lợp bằng lông. || **Nón Nghệ.** Nón tốt làm ở xứ Nghệ. || **Nón ngựa.** Nón dứa nhỏ đội khi cưỡi ngựa. || **Nón tu lờ.** Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của tăng ni đội. || **Nón thúng.** Nón lá hình như cái thúng.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). — Hỡi cô nón thúng quai thao, Chồng cô đi thú biết bao giờ về. (C-d).*

**Nõn**

**Nõn.** Cái búp nõn: *Cây mới ra nõn.* Nghĩa rộng: *Nói cái gì nõn đẹp: Da trắng nõn.*

**Nõn-nà.** Trỏ bộ đẹp mơn-mỡn: *Da trắng nõn-nà.* || **Nõn-nường.** Nói bộ muốn được cái đẹp cái quý: *Khéo nõn-nường chữa!*

**Nọn**

**Nọn.** Một chét, một vốc: *Một nọn tiền. — Một nọn gạo.*

**Nong**

**Nong.** Đồ đan hình tròn, lòng nông giống cái nia nhưng to hơn, thường dùng để phơi: *Nong phơi thóc. — Nong lằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một nong lằm, năm nong kén (T-ng). — Chồng công lấy vợ cũng công, Năm chiểu thì chạt, năm nong thì vira (C-d).*

**Nong.** 1. Cho cái gì vào trong để căng cho rộng, cho thẳng ra: *Nong giầy cho rộng.* Nghĩa bóng: *Ráng sức: Nong sức.* — 2. Nhận vào, lòng vào: *Tủ nong mặt kính.*

**Nong-nả.** Hăm-hở, hăng-hái: *Mấy tuần nong-nả vô cầu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh, đôi gáo còn nong tay vào (C d).*

**Nóng**

**Nóng.** Nhiệt độ lên cao, trái với lạnh: *Trời nóng. Nước nóng, Trẻ con nóng đầu.* Nghĩa rộng: 1. Nói về tính người hay gắt, hay bẳn: *Nóng tính như Trương-Phi.* — 2. Bồn-chồn muốn biết, muốn được ngay: *Chờ mãi nóng ruột.*

**Nóng mắt.** Tức giận bốc lên mắt: *Thấy việc bất bình mà nóng mắt.* || **Nóng-nảy.** Nói tính nóng: *Tính khí nóng, nảy.* || **Nóng-sốt.** Đương nóng: *Đồ ăn nóng sốt, Trong mình nóng sốt.* || **Nóng tiết.** Tức lên: *Nóng tiết muốn đánh ngay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nóng như đẽ lửa vào lưng. — Chúa xem xót ruột, nóng lòng lằm thay. (H-Ch).*

**Nông**

**Nông.** 1. Cái cốt ở giữa một vật gì: *Nông nển*. — 2. Cái cốt nông vào trong, để vật ở ngoài căng thẳng ra: *Cái nông giấy*. — *Cái nông mũ*. — 3. Tờ giấy có kẻ ô, lòng vào sau tờ giấy khác, để theo mà viết cho thẳng dòng: *Kẻ cái nông*.

**Nông-súng.** Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng đời xưa. Nghĩa rộng: Đồ dùng để lau lòng súng cho sạch.

**Nông.** Luồn cái nông hay cái phồng vào trong: *Nông cái phồng vào giấy*. *Nông cái bấc vào đèn*.

**Nông.** Nông bức: *Trời tháng năm nông lắm*.

**Nông-nọc.** Xem « nọc-nọc ».

**Nọng**

**Nọng.** Khoanh thị ở cổ trâu, bò, lợn cắt ra: *Nọng* bò. *Nọng lợn*.

VĂN-LIỆU. — Con nhà hào ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cổ nọng (T. K. Xương).

**Nóp**

**Nóp.** Túp con, quây bằng chiếu, bằng cốt ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muối.

**Nô**

**Nô.** Đùa nghịch: *Trẻ con nô ngoài đường*.

**Nô.** Đua: *Nô nhau đi chơi*.

**Nô-nức.** Hào-hức: *Gần xa nô-nức yến-anh (K)*.

**Nô 奴.** Người có tội bị bắt làm đầy-tớ mãi đời: *Đời cổ có tục mai nô*. Về sau thường dùng chữ ấy để chỉ những người đầy-tớ: *Nô-bộc*.

**Nô-bộc** ○ 僕. Đầy-tớ trong nhà: *Chủ nên thương kẻ nô-bộc*. || **Nô-lệ** ○ 隸. Kẻ bị mất cả quyền tự-do: *Cái thân nô-lệ*. Nghĩa bóng: Nói tâm-thân của mình bị cái gì sai khiến: *Nô-lệ đồng tiền*. — *Nô-lệ linh-ái*.

**Nổ**

**Nổ.** Món, bọ: *Làm cho ra nổ, ra món*. *Nổ nọ*. *Nổ ăn trộm*.

**Nồ**

**Nồ.** Nồ đùa.

**Nồ-nà.** Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ-nà*.

**Nỗ**

**Nỗ.** Bật vỡ ra thành tiếng: *Pháo nổ*. *Thông-phong nổ*. *Đổ nhà nổ*.

VĂN-LIỆU. — *Nói như pháo nổ*.

**Nỗ**

**Nỗ 弩.** Cái nỏ, cái ná: *Dùng nỏ bắn chim*.

**Nỗ 努.** Cố gắng (Không dùng một mình).

**Nỗ-lực** ○ 力. Gắng sức: *Nỗ lực làm điều thiện*.

**Nộ**

**Nộ 怒.** Giận: *Hỉ, nộ, ai, lạc*.

**Nộ-khí** ○ 氣. Khi giận: *Nộ-khí xung lên*.

**Nốc**

**Nốc.** Thuyền: *Đi nốc qua sông*.

**Nốc.** (Tiếng tục). Uống một cách tham-lam và nhiều: *Nốc hết cả chai rượu*.

**Nôi**

**Nôi.** Cái chóng dùng cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

**Nối**

**Nối.** 1. Làm cho liền tiếp theo nhau: *Nối chỉ, nối dây*. — 2. Tiếp theo: *Theo chân nối gót*. *Cha truyền con nối*. *Nối ngôi, nối nghiệp*.

**Nối điều.** Do câu tục-ngữ Tàn: điều bắt túc, câu vĩ tục, nghĩa là đuôi con điều thiếu, lấy đuôi con chó nối vào. Nghĩa bóng: Lời nói khiếm. lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người: *Hay hèn nhẽ cũng nối điều (K)*. || **Nối đuôi.** Theo sau: *Đi nối đuôi một lũ*. || **Nối gót.** Theo nhau: *Anh em nối gót nhau*. || **Nối khổ.** Nói anh em bạn chơi thân-mật với nhau: *Bạn nối khổ*.

VĂN-LIỆU. — *Nối đôi tông đường*. — *Nối giáo cho giặc*. — *Trăm chấp, nghìn nối*. — *Mai sau nối được nghiệp nhà*. *Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân (C-d)*. — *Biết nhau từ thuở buồn thương, Trăm chấp, nghìn nối, xin đừng có quên (C-d)*. — *Biết bao giờ lại nối lời nước non (K)*. — *Thong dong nối gót thư trai cùng về (K)*.

**Nồi**

**Nồi.** I. Đồ dùng bằng đất, bằng đồng, để đun nấu đồ ăn: *Nồi thổi cơm*. *Nồi nấu canh*.

**Nồi ba.** Nồi thổi đủ ba người ăn. || **Nồi ba mươi.** Nồi thổi đủ 30 người ăn. || **Nồi chõ.** Xem « chõ »: *Bắc nồi chõ thổi xôi*. || **Nồi đáy.** Nồi để làm đáy bắc cái chõ lên trên. || **Nồi mười.** Nồi thổi đủ mười người ăn. || **Nồi rang.** Nồi bằng đất, nông lòng, rộng đáy, dùng để rang. || **Nồi rót.** Đồ thợ đúc nặn bằng đất dùng để nấu vàng, bạc, đồng, thau. || **Nồi súp-de.** Do tiếng Pháp chaudière. Thứ nồi đun nước sôi để lấy hơi cho máy chạy: *Tàu vỡ nồi súp-de*.

VĂN-LIỆU. — *Nồi nào vung ấy*. — *Nghe hơi nồi chõ*. — *Nồi đồng để nấu, chõng xấu dễ sai (T-ng)*. *Nồi nát lại về cầu Nôm*, *Con gái nỏ mồm về ở với cha (C-d)*. — *Cơm ăn mỗi bữa nồi nồm*, *Ăn đói, ăn khát ma cầm lấy hơi (C-d)*. — *Giàn sang chưa chín một nồi kê*.

II. Thứ thùng dùng để đong lường, ước độ 10 đấu: *Đong mấy nồi thóc*.

**Nồi chỉ.** Cuộn chỉ quấn tròn hình như cái nồi: *Sai trẻ đi mua nồi chỉ*.

## Nỗi

**Nỗi.** 1. Lênh-bệnh trên mặt nước, trái với chim: *Bèo nổi trên mặt nước.* — 2. Dậy lên: *Nỗi cồn, nỗi sóng.* Nghĩa rộng: *Tăng phần đẹp, phần hay lên: Có bốn người mà nỗi đình đám. Mặc bộ quần áo mới, trông nỗi người lên.*

**Nỗi bệnh.** Phát bệnh: *Tự nhiên nỗi bệnh.* || **Nỗi giận.** Phát cơn giận: *Nỗi giận dưng dưng.* || **Nỗi hiệu.** Khua trống mõ lên làm hiệu: *Nỗi hiệu đề gọi tuần tráng.* || **Nỗi loạn.** Dấy loạn: *Dấy nỗi loạn.* || **Nỗi lửa.** Đốt đèn đốt lửa lên: *Tối đã nỗi lửa rồi mới về.* || **Nỗi nhọt.** Mọc nhọt lên: *Nỗi nhọt khắp mình.* || **Nỗi tiếng.** Dậy tiếng tăm: *Nỗi tiếng khắp thiên-hạ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba chìm, bảy nổi, chín lênh-đênh.* — *Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bờ-nhìn nhẹ, bờ-nhìn nổi.* (T-ng). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (Ph-ng). — *Nỗi danh tài sắc một thì* (K). — *Đề con bèo nổi mấy chìm vì ai* (K). — *Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K). — *Trúc lơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau* (K). — *Bưng tai giả điếc, nổi gân bất bình* (N-d-m). — *Nỗi tam bánh* (T-ng).

**Nỗi.** Kham được, cất lên được: *Làm không nỗi việc. Nhắc không nỗi quả tạ.*

## Nỗi

**Nỗi.** Có sự, tình cảnh: *Ai làm nên nỗi. Nỗi buồn. Nỗi khổ.*

**VĂN-LIỆU.** *Nỗi nhà tang tóc, nỗi mình xa-xôi* (K). — *Nỗi riêng khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K). — *Đường kia, nỗi nọ ngồn-ngang bời-bời* (K). — *Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?* (K). — *Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình* (C-o). — *Khóc vì nỗi thiết tha sự thế* (C-o). — *Nỗi nhà oan-khốc, nỗi thân lạc-loại* (N-d-m). — *Mỗi tình hầy gác, nỗi thù chớ quên* (N-d-m).

## Nội

**Nội.** Cảnh đồng: *Chăn trâu ngoài nội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buồn trông nội cỏ dầu dầu* (K). — *Biết đàn hạc nội, máy-ngàn là đàn* (K). — *Nằm hang, ở nội chưa ai biết gì* (Tr-th). — *Gà đồng, hạc nội bên nào là hơn* (B-C).

**Nội 內.** I. Trong, trái với ngoài là ngoài: *Nội ngày hôm nay. Nội mấy người với nhau mà thôi.*

**Nội-công** 攻. Người ở trong làm phần đánh ra: *Cướp có nội công.* || **Nội-dung.** Cái chứa ở trong: *Nội-dung quyền sách.* || **Nội-đạo** 道. Quân đeo dao hầu cận: *Quân nội-đạo.* || **Nội-đạo** 道. Đạo tu luyện bằng mấy câu thần-chủ ở trong thần-tâm của mình: *Những người tu nội-đạo có phép cao cường. Trái với ngoại-đạo là đạo tu luyện bằng phương thuật ngoài.* || **Nội-đệ** 弟. Em trai vợ: *Ông Nguyễn là nội-đệ ông Trần.* || **Nội-địa** 地. Đất ở trong nước: *Giặc ngoài xâm lấn vào nội địa.* || **Nội-hóa** 貨. Hàng-hóa trong nước sinh-sản chế-tạo ra:

*Nên dùng nội-hóa.* || **Nội-huynh** 兄. Anh vợ. **Nội-khoa** 科. Khoa thuốc chữa bệnh trong phủ tạng: *Thầy thuốc nội-khoa.* || **Nội-loạn** 亂. Loạn, ở trong nước: *Trong nước có nội-loạn.* || **Nội-nhân** 人. Tiếng mình chỉ vợ mình khi nói với người khác. || **Nội-tình** 情. Tình-hình ở trong: *Dò biết nội-tình nước ngoài.* || **Nội-tướng** 相. Cũng nghĩa như nội-tợ. || **Nội-thuộc** 屬. Thuộc vào trong một nước nào: *Nước Nam khi xưa nội-thuộc nước Tàu.* || **Nội-thương** 傷. Đau ở trong tạng-phủ: *Bệnh nội-thương.* || **Nội-trị** 治. Chính-trị trong nước: *Việc nội-trị, việc ngoại-giao đều ổn thỏa.* || **Nội-tợ** 助. Người vợ giúp việc trong nhà: *Người lễ gia nội tợ.* || **Nội-ứng** 應. Kể gian ở trong ứng với quân giặc ở ngoài: *Quân gian nội-ứng mở cửa thành cho giặc vào.* || **Nội-vụ** 務. Chính-trị trong nước: *Quan coi bộ Nội-vụ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nội gia, ngoại viên.* — *Nội âm, ngoại đồ.* — *Nội thương, ngoại cảm.*

II. Nói trong cung điện nhà vua: *Vào nội châu đức Tôn-cung.*

**Nội-các** 閣. 1. Văn-phòng của nhà vua: *Bỏ vào làm quan ở Nội-các.* — 2. Các bậc đại-thần chấp-chính trong nước: *Nội-các này dở, nội-các khác lên thay.* || **Nội-giám** 監. Cũng nghĩa như nội-thị. || **Nội-phủ** 府. Kho-tàng của nhà vua: *Châu bán trong nội-phủ.* || **Nội-thị** 侍. Quan hoạn hầu trong cung vua.

III. Họ về đẳng cha, do chữ nội-tộc nói tắt: *Ông nội, cháu nội.*

**Nội-tộc** 族. Họ nội.

## Nôm 喃

**Nôm.** Tiếng nói thông-thường của dân Việt-nam đối với chữ nho: *Truyện nôm, văn nôm.* Nghĩa rộng: *Nói về lời nói quê mùa thực-thà, không có văn-chương: Cầu vẫn nghe nôm lắm.*

**Nôm-na.** Cũng nghĩa như nghĩa rộng chữ « nôm ».

**VĂN-LIỆU.** — *Nôm-na là cha mách que* (T-ng). — *Đàn ông biết đánh tở-tôm, Ưống chè Mạn-hảo, ngâm nôm Thúy-Kiều* (C-d). — *Học đòi chấp-chánh mấy lời nôm-na.* (N-d-m).

**Nôm.** Chịu nhận con gái chữa hoang làm vợ: *Nôm gái chữa hoang.*

## Nồm

**Nồm.** Phương đông-nam: *Hầy-hầy gió nồm.* Nghĩa rộng: *Nói về khí giới âm-thấp khi có nhiều gió nồm: Trời nồm nhà cửa ẩm ướt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kéo tôi chầy cho mồm tôi xoi.* (C-d). — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm về nam.* (C-d).

## Nộm

**Nộm.** Món đồ ăn trộn bằng rau với các thứ gia-vị: *Nộm giá. Nộm sira.*

**Nộm.** Thứ hình-nhân bằng giấy: *Đẹp như nộm.*

**Nón**

**Nón.** Mưa, thổ những chất chứa ở trong dạ-dày ra : Uống thuốc vào nón hết.

**Nón.** Buồn ở ngoài da bắt phải cười : Chọc nách làm người ta nón.

**Nón-nao.** Dộn-dực không yên : Trong bụng nón-nao khó chịu. Thiên-hạ nón-nao về việc chiến-tranh.

VĂN-LIỆU. — Lặng ru nghe cũng nón-nao chẳng đành. (B-C).

**Nộn**

**Nộn 嫩.** Non, (không dùng một mình) : Kiểu-nộn. Phi-nộn.

**Nông**

**Nông.** Không sâu : Ao nông. Bát nông lòng.

**Nông-nổi.** Không sâu xa : Tính khí nông-nổi. Cái học nông nổi.

VĂN-LIỆU. — Nông thì vén áo xắn quần, Sâu thì phải dấn cả thân ướt đầm (C-d). — Đàn ông nông-nổi giềng thời, Đàn bà sâu-sắc như coi đặng trâu (C-d). — Vui nông một năm mặc dầu cỏ hoa (K). — Nông lòng chẳng biết nghĩ sâu (K).

**Nông 農.** Nói về việc làm ruộng : Nông-nghiệp. Nông phu.

**Nông-gia 家.** Nhà chuyên về nghề làm ruộng : Diên-viên vui thú nông-gia (Nh-d-m). || **Nông-nghiệp 業.** Nghề làm ruộng : Nước Nam lấy nông-nghiệp làm gốc. || **Nông-phu 夫.** Người làm ruộng : Kể nông-phu chân lấm tay bùn. ||

**Nông-tang 桑.** Làm ruộng, trồng dâu : Mãi vui quên việc nông-tang cửa nhà (H-Ch). || **Nông-vụ 務.** Mùa làm ruộng : Nông vụ chi kỳ.

VĂN-LIỆU. — Nhứt sĩ nhì nông, Hết gạo chạy rông, Nhứt nông nhì sĩ.

**Nông-nổi.** Cơ-sự, tình-cảnh : Nông-nổi biệt-ly.

**Nông**

**Nông.** Nong.

**Nống.** Khuôn mẫu để làm đồ đan : Đan vừa sát nống.

**Nống.** Chống lên, đỡ lên, làm cho cao lên. Nghĩa bóng : Xui khiến cho mạnh lên : Nống lòng. Nống chí. Nống sức. Nống cho con sinh hư.

**Nồng**

**Nồng.** Sức mùi lên, hương quá, gát quá : Vôi nồng, Hương nồng. Nghĩa bóng : Đậm-dà kháng-khít : Đầu mây, cuối mắt, càng nồng lắm yêu (K).

**Nồng-nàn.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « nồng ». || **Nồng-nặc.** Hăng gát : Mùi hôi nồng-nặc.

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng (K). — Càng mau giọt tởi, càng nồng lắm thương (H-T). — Chẳng thương, chẳng thờ thì thôi, Lại còn đem đồ nước vôi cho nồng (C-d). — Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai

ngờ đá nát nung với lại nồng (C-d). Thế gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ (C-d). — Lửa lăm càng dập càng nồng (K).

**Nồng-nống.** Xem « nồng-nống ».

**Nồng**

**Nồng.** Chỗ đất nổi cao như cái gò.

**Nống**

**Nống-nống.** Thường nói là « nồng-nống ». Nói về bộ trần-trướng : Ở trường nồng-nống.

**Nộp**

**Nộp.** Đưa vào, đệ vào : Nộp thuế. Nộp đơn thi. Nộp mình chịu tội.

VĂN-LIỆU. — Khuyến, Ưng hai đưa nộp nạng dâng công (K). — Bó tay chịu trói nộp cho phủ-đương (L-V-T).

**Nốt**

**Nốt.** Mụn, chấm, mọc ở ngoài da : Nốt ghẻ. Nốt ruồi. Nốt-ruồi. Cái chấm đen mọc ở ngoài da : Nốt ruồi ở cổ. Có lỗ tiền chôn (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Nốt ruồi bàn tay, ăn vạy cả đời (T-ng).

**Nốt.** Cho hết, cho xong : Ăn nốt. Làm nốt.

**Nột**

**Nột.** Buồn. Cũng nghĩa như « nôn ».

**Nột.** 訥. Nói chậm-chạp không hoạt-bát : Người nột khẩu.

**Nơ**

**Nơ.** Mang đi : Vào rừng không khéo bị cọp nơ đi.

**Nớ**

**Nớ.** Ấy : Người nớ. Việc nớ.

**Nở**

**Nở.** Mở ra, nứt ra, sinh ra : Bóng hoa nở. Gà mới nở. Nghĩa bóng : Thụ-sướng, tươi-tinh : Nở mặt nở mày. Nở gan, nở ruột.

**Nở-nang.** Đầy-dặn, tươi-tinh : Khuôn trăng đầy-dặn, nét ngài nở-nang.

VĂN-LIỆU. — Nở như gạo rang. — Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-diu lại nở ra đồng liu-diu (C-d). Sen tàn, cúc lại nở hoa (K). — Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên (K). — Ngày ray hoa nở, ngày mai hoa tàn (L-V-T). Nổi nhân, nổi nghĩa như hoa nở lòng (H-T).

**Nỡ**

**Nỡ.** Đang tâm : Nỡ làm hại nhau. Nỡ ở lệ bạc.

VĂN-LIỆU. — Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên (T-ng). — Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái kia chồng bỏ, khoe tài nữu chi

(C-d). — Kim vàng ai nữ uốn câu, Người khôn ai nữ nói phau nặng lời. (C-d). — Dùng-dùng chưa nữ rời tay (K). — Nữ đây-đọa trẻ, càng oan thục già (K). — Đá vàng sao nữ ép nài mây mưa (K). — Quần chi trắng tóc, nữ nào nối dây (N-D-M). — Ấy ai nữ để cho ai đeo phỉn (L-V-T).

**Nợ**

**Nợ.** Sự mình phải đền, phải trả, phải bận-bịu : Mắc nợ. Trả nợ.

Nợ đời. Cái nợ mình phải trả cho đời : Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K). || Nợ-nần. Nói chung về sự có nợ.

VĂN-LIỆU. — Nợ như chúa Chờm. — Nợ món, con lớn. — Nợ van, quan khất. — Vay nên nợ, đỡ nên ơn. — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — Lấy chồng chè rượu là tiên, Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ-nần. (C-d). — Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm (C-d). — Số còn nặng nợ má đào (K). — Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi (C-o).

**Nơi**

**Nơi.** Chỗ, chốn : Đi đến nơi, về đến chốn (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn (T-ng). — Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi (T-ng). — On trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bữa cơm, nơi thì cây sấu (C-d). — Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi (K). — Thử xem con tạo gieo mình nơi nào (C-o).

**Nói**

**Nói.** 1. Làm cho lỏng, cho rộng ra : Nói thất lưng. Ngồi nói ra. Nghĩa rộng : Nhe, không quá nghiêm, không quá gắt : Làm án nói tay. Bán hàng nói giá. — 2. Hững-hờ không thiết : Có mới nói cũ.

Nói-nói. Thường nói là «nơi-nói». Hơi nói : Nơi-nơi cho một tí.

VĂN-LIỆU. — Có mới thì nói cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân.

**Nom**

**Nom.** Đờ đan bằng tre, hình như cái bu, không có dây, dùng để úp cá.

VĂN-LIỆU. — Được chim bẻ ná, được cá quên nom. (T-ng).

**Nom-nớp.** Xem «nớp nớp».

**Nồm**

**Nồm.** Tiếng mắng, tiếng nói khinh bỉ, tỉ như loài khỉ, loài trêu : Đờ nồm. Nồm chữa l

**Nớp**

**Nớp.** Lo sợ : Nớp oai.

**Nớp-nớp.** Thường nói là «nom-nớp». Cũng nghĩa như nớp : Lo nom-nớp.

**Nụ**

**Nụ-na.** Một trò chơi của trẻ con, ngồi đuối chân ra mà đếm. Nghĩa rộng : Ngồi thông-thả nhàn-hạ : Công việc không có, ngồi nụ-na với nhau cả ngày.

**Nụ**

**Nụ.** Búp hoa chưa nở : Nụ hồng. Nụ bưởi.

Nụ-áo. 1. Cúc áo tết hình như cái nụ : Cài nụ áo. — 2. Thờ cây có hoa hình như nụ áo. || Nụ cười. Cái cười chúm-chím : Một nụ cười đáng giá ngàn vàng.

VĂN-LIỆU. — Nụ cà, hờa mướp. — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ (T-ng).

**Nụ.** Con đời : Con sen, con nụ.

**Nũa**

**Nũa.** Thù oán : Trả nũa, trả thù.

**Núc**

**Núc.** Hòn đồ rau để bắc nồi : Việc bếp núc về phần đàn bà.

**Núc.** Vựa chặt, ép chặt : Núc-dây. Rắn núc vào chái. Núc cái nút lọ cho chặt. Bàn núc thuốc lá.

**Núc-nác.** Thứ cây to, quả dài và dẹt, vỏ dùng để làm thuốc,

VĂN-LIỆU. — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tâm (C-d). — Đi đầu mà vội mà lăm, Núc-nác thì nổi, vàng-tâm thì chìm (C-d).

**Núc-ních.** Nói bộ béo đi nặng-nề : Người béo đi núc-ních.

**Núc-núc.** Thường nói là «nung-núc». Trỏ bộ béo, nhiều thịt : Béo núc-núc những thịt.

**Nục**

**Nục.** Thứ cá nhỏ ở bề, hình giống cá trích, thịt dãn mà thơm.

VĂN-LIỆU. — Cá nục nấu với dưa hồng, Lờ-dờ có kẻ mất chồng như chơi.

**Nục.** Dừ, mềm : Chín nục.

Nục-nạc. Nói thịt toàn nạc không có xương : Miếng thịt nục-nạc.

VĂN-LIỆU. — Chị em ta bánh đa, bánh đúc, Chị em nó thịt nục, thịt nạc.

**Nục-huyết** 衄血. Chứng đổ máu cam : Thằng bé có chứng nục-huyết.

**Núi**

**Núi.** Đá hay đất nổi cao lên ở trên mặt đất : Dãy núi Trạng-sơn chạy dọc bờ bề nước Nam.

Núi-lửa. Núi có lửa phun ra. || Núi-non. Nói chung về núi.

**VĂN-LIỆU.** — Rừng xanh núi đỏ. — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non. — Núi kia ai đắp mà cao, Sông kia, bề nọ ai đào mà sâu. (C-d). — Nhất cao là núi Tân-viên, Nhất thanh, nhất lịch là liên trên đời. (C-d).

**Núi**

**Núi.** Năm rơm rác vỏ nhỏ để nhóm lửa hay đốt nút: Núi lửa. Một núi để rách.

**Nụ**

**Nụ.** Béo mập-mạp: Cua chắc nụi.

**Num**

**Num-núm.** Xem « núm-núm ».

**Núm**

**Núm.** Đầu tròn và nhỏ nhỏ cao lên, dưới thụt lại: Núm cau. Núm vú. Núm chiêng.

**Núm-núm.** Thường nói là « num - núm ». Hơi nhu-nhú lên: Núm-núm chũm cau.

**Núm.** Vốc tay: Một núm gạo.

**Núm.** Túm lấy, nắm lấy: Núm lấy áo không cho đi.

**Núm-nấu.** Ăn nấp tạm một chỗ: Núm-nấu cho qua thì.

**Nung**

**Nung.** Bỏ vào trong lò mà đốt cho thật đỏ, thật chín: Nung gạch, nung vôi, nung sắt.

**Nung-nấu.** Nghĩa bóng: Làm cho đau-đớn trong lòng: Cái sầu nung-nấu ruột gan.

**VĂN-LIỆU.** — Tưởng rằng đá nát thời thời, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong. — Lò cừ nung-nấu sự đời (C-o) — Như nung gan sắt, như bào lòng son (Ph-Tr).

**Nung 膿.** Mưng mủ: Cái nhọt đương nung. Đậu mọc đã đen tuần nung.

**Nung-núng.** Xem « nung-núng ».

**Núng**

**Núng.** Yếu thế, yếu sức, không đứng vững được nữa: Thẽ giặc đã núng. Đường đê hơi núng.

**Núng-núng.** Thường nói là « nung-núng ». Hơi núng: Cái lòng nung-núng muốn đê.

**Núng-niêng.** Nói về cái bộ đi không ngay ngắn, trông ra dáng dõn-cọt: Đi núng-niêng như cò đồng.

**Núng-nính.** Nói về cái bộ béo có nhiều thịt: Hai má núng-nính những thì

**Nùng**

**Nùng 儂.** Một chủng-tộc dân ở mạn Thượng-du Bắc-kỳ, giáp-giới Tàu.

**Nùng 儂.** Tên một họ hào-trưởng trong giống dân Nùng: Nùng Tri-Cao. Nùng-Văn-Vân.

**Nùng-sơn 濃山.** Quả núi nhỏ ở giữa kinh-thành Hanoi, nay không còn nữa.

**Nùng**

**Nùng-nường.** Cũng nghĩa như « nung-niêng ».

**Nững**

**Nững.** Làm ra cái bộ để cho người ta phải thương yêu, chiều-chuộng: Con làm nững mẹ. Vợ làm nững chồng.

**Nững-nụ.** Cũng nghĩa như « nững ».

**VĂN-LIỆU.** — Dầu lòng nững-nụ nguyệt kia hoa rây (C-o). — Đủ quen làm nững với già bấy lâu (Ph-Tr).

**Nuộc**

**Nuộc.** Một vòng dây buộc: Thắt mấy nuộc.

**VĂN-LIỆU.** — Một nuộc lại là một bát cơm (T-ng).

**Nuôi**

**Nuôi.** Cho ăn và trông nom săn-sóc: Nuôi con. Nuôi bò. Nuôi cá. Nghĩa rộng: Gây bón cho tốt, cho lớn: Nuôi tóc cho dài. Nuôi cây cho tốt.

**Nuôi-năng.** Nói chung về sự nuôi.

**VĂN-LIỆU.** — Nuôi ong tay áo. — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ, con kẻ từng ngày (T-ng). — Công anh bắt tép nuôi cô. Đến khi cô lớn, cô dò lên cây (Ph-ng). — Nàng về nuôi cái cùng con, Đẻ anh đi trầy nước non Cao-bằng (C-d). — Trai nuôi vợ để thì môn, Gái nuôi chồng ốm béo tròn cổ xay (C-d).

**Nuôi**

**Nuôi.** Mong đợi ai, khi chết không nhắm được mắt: Nó còn nuôi anh nó mà chưa nhắm được mắt.

**Nuốm**

**Nuốm.** Nám: Nuốm vung.

**Nuông**

**Nuông.** Chiều, cưng: Bỏ mẹ nuông con.

**Nuốt**

**Nuốt.** Lấy hơi đưa đồ ăn đồ uống xuống cổ họng: Nuốt miếng cơm. Nuốt nước bọt. Nghĩa bóng: Ăn đút đi, át đi: Một cái tranh đẹp, nuốt hết cả những tranh khác.

**Nuốt giận.** Giận mà phải nén xuống: Ba năm nuốt giận để mong trả thù. || Nuốt lấy. Cũng nghĩa như nuốt trứng. || Nuốt lời. Ăn lời, không giữ đúng lời nói của mình: Vira nói rồi lại nuốt lời như không. || Nuốt nước bọt hay nước miếng. Nói cái ý thêm thường: Người ta ăn, mình ngồi nuốt nước bọt. || Nuốt sống. Áp-chế, giết cướp mà không có gì



trở ngại: *Bọn hào-cường nuốt sống dân em trong làng.* || Nuốt trứng. Cũng nghĩa như «nuốt trứng». || Nuốt trứng. Nuốt vật gì mà không nhai: *Cho viên thuốc vào mồm mà nuốt trứng.*

VĂN-LIÊU. — Ăn sống, nuốt tươi. — Cá lớn, nuốt cá bé. — Đói lòng ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng mà nuốt chẳng trôi (C-d). — Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon (C-d). — Nghe ra ngậm đắng, nuốt cay thế nào (K).

**Nuốt.** Giống vật ở bề, thuộc loài sứa, mình nhỏ và trắng.

**Nuột**

**Nuột.** Trơn nhẵn, toàn một màu: *Cái bàn đánh bóng nuột. Cầu đối thếp vàng nuột. Quần áo trắng nuột.*

**Núp**

**Núp.** Nấp, ẩn: *Núp trong bụi cây.*

**Nút**

**Nút.** Cái để thút-nút miệng chai, miệng lọ: *Nút chai. Nút lọ.*

**Nút.** Lấy cái nút mà đút vào miệng chai, miệng lọ cho kín: *Nút chai rọu cho chặt.*

**Nút.** Chỗ hai đầu dây buộc giao mỗi với nhau: *Dây thắt nhiều nút.*

*Nút-áo. Cúc áo tết bằng vải.*

**Nút.** Hút ở ngoài môi: *Đĩa nút dọt.*

**Nuy**

**Nuy 羸.** Gầy yếu (không dùng một mình): *Nuy-nhược. Nuy-nhược* ○ 弱. *Gầy yếu: Thân-thể nuy-nhược.*

**Nụy**

**Nụy 倭.** Lùn.

*Nụy-khân* ○ 人. *Người lùn.*

**Nư**

**Nư.** Giận: *Nói chưa đủ nư. Vuốt nư.*

**Nữ**

**Nữ 女.** Con gái, trái với nam là con trai: *Nữ-nhân, Nữ-tử.*

*Nữ-công* ○ 工. *Công việc riêng của đàn bà ở trong gia đình: May vá, thêu thùa, bếp nước, bánh trái là việc nữ-công.* || *Nữ-công-tử* ○ 公子. *Con gái các quan.* || *Nữ-dung* ○ 容. *Đáng diễm người đàn-bà: Nữ-dung phải cho chỉnh-sức.* || *Nữ-đức* ○ 德. *Đức tốt của đàn-bà: Người có công dung ngôn hạnh hoàn-toàn là người có đủ nữ-đức.* || *Nữ-giới* ○ 界. *Phía bên đàn bà: Bà Trưng là bậc anh-hùng trong nữ-giới.* || *Nữ-hạnh* ○ 行. *Nết-na của người đàn-bà: Đàn-*

*bà con gái phải giữ-gìn nữ-hạnh.* || *Nữ-hoàng* ○ 皇. *Vua đàn bà.* || *Nữ-huấn* ○ 訓. *Lời răn dạy đàn bà con gái: Bài ca nữ-huấn của Nguyễn-Trãi.* || *Nữ-lưu* ○ 流. *Phái đàn-bà: Một bậc anh-kiệt trong nữ-lưu.* || *Nữ-nhi* ○ 兒. *Đàn bà con gái: Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-linh (K).* || *Nữ-quan* ○ 官. *Chức quan đàn bà trong cung nhà vua.* || *Nữ-quyền* ○ 權. *Quyền-hạn của người đàn bà: Đàn bà đòi nữ-quyền.* || *Nữ-sĩ* ○ 士. *Người đàn bà có học.* || *Nữ-sử* ○ 史. *Sử chép truyện đàn bà.* || *Nữ-tắc* ○ 則. *Phép tắc người đàn bà phải theo: Có con gái phải dạy cho biết nữ-tắc.* || *Nữ-thần* ○ 神. *Vị thần đàn bà.* || *Nữ-trang* ○ 粧. *Đồ trang-sức của đàn bà.* || *Nữ-vương* ○ 王. *Vua đàn bà.*

VĂN-LIÊU. — Vô nam, dụng nữ. — Nữ sinh ngoại tộc.

**Nữ-oa 女媧.** Vị nữ-thần đời thượng-cổ.

**Nữ-trinh-tử 女貞子.** Tên một vị thuốc bắc. Tiếng nôm gọi là cây thẹn.

**Nura**

**Nura.** Thứ khoai như khoai môn: *Củ nura.*

**Núra**

**Núra.** Loài tre mình mỏng, dồng dài, mọc ở rừng: *Phên núra. Bè núra.*

VĂN-LIÊU. — *Núra người, giầy người.* — *Cả bề bề cóy núra.* — *Núra trôi sông, chẳng đập thì gầy (T-ng).*

**Núra**

**Núra.** Một phần cái gì chia đôi, giữa: *Núra quả cam. Núra ngày.*

*Núra chừng.* Giữa chừng, chưa trọn vẹn: *Làm núra chừng bỏ dở.* || *Núra đời.* Dờ-dang giữa đời: *Núra đời góa bụa.* || *Núra mùa.* Giữa mùa. Nghĩa bóng: dờ-dang chưa đến nơi đến chốn: *Thầy thuốc núra mùa. Học núra mùa.* || *Núra núra.* *Chừng một núra: Cắt cái bánh lấy núra núra mà thôi.*

VĂN-LIÊU. — *Núra thóc, núra gạo.* — *Núra nạc, núra mỡ.* — *Núra đời, núra đoạn.* — *Núra cột, núra thật.* — *Núra cười núra khóc.* — *Dầu dầu ngọn cỏ núra vàng, núra xanh.* (K) — *Núra chừng xuân thoát gầy cảnh thiên hương.* (K) — *Núra phần luyến chúa, núra phần tư-gia* (K). — *Núra tình, núra cảnh, như chia lăm lòng* (K). — *Núra đời nếm trái mọi mùi đắng cay* (K). — *Song hồ núra khép cánh máy* (K).

**Núra**

**Núra.** Tiếng dùng để chỉ cái gì còn phải có thêm, chưa hết, hãy còn: *Ăn núra. Chốc núra.*

VĂN-LIÊU. — *Thôi còn chi núra mà mong* (K). — *Hợp nhau nào biết có ngày núra thôi* (Nh-đ-m). — *Mình nào lại quá mình này núra chẳng* (K). — *Núra khi muốn một chu-tuần được sao* (K). — *Núra khi đồng lỗ phũ-phàng* (K). — *Sống thừa còn tưởng đến rày núra sao!* (K). — *Vua chúa*

còn có khi làm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (C-d). — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chính ở ngoài bụi tre (C-d). — Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hủ anh? (C-d).

## Nức

**Nức.** Bốc lên, dậy lên, hăng lên: Nước hoa thơm nức. Nức tiếng. Nức lòng.

VĂN-LIỆU. — Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (K). — Trộm nghe thơm nức hương-lân (K). — Bốn phương phụng cúng, muôn dân nức lòng (H-Chư).

**Nức.** Cap miệng rõ rã: Rõ rã nức lại.

**Nức.** Xem « nấc ».

## Nực

**Nực.** Nóng, bức: Trời nực. Mùa nực.

**Nực.** Xông mạnh lên: Nực mùi thơm.

**Nực-cười.** Tức cười, khó nhịn được cười: Câu chuyện nực cười.

VĂN-LIỆU. — Làm chi những thói trẻ ranh nực cười. — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Mọi con cá lội, mấy người buông câu (C-d).

## Nưng

**Nưng.** Xem « nâng ».

## Nửng

**Nửng.** Xem « nâng ».

## Nừng

**Nừng.** Nong: Nừng để nuôi làm.

## Nựng

**Nựng.** Nói về cái mùi xông lên nặng: Nước mắm nựng mùi.

**Nựng.** Nịnh, dỗ: Đàn bà nựng con.

**Nựng-nụ.** Cũng nghĩa như « nựng ».

## Nước

**Nước.** 1. Vật thể lỏng do khinh-khí và dưỡng-khí hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị: Nước sông. Nước mưa. — 2. Mặt, bồng bề ngoài: Nước da. Nước sơn. Cái bàn lên nước.

**Nước-đá.** Thứ nước lạnh đông lại như đá: Mùa nực uống nước-đá. || **Nước-hàng.** Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm màu mỡ và thêm vị ngon: Pha nước hàng

vào tương. || **Nước-lã.** Nước nguyên chất: Ăn cơm rau, uống nước-lã. || **Nước-non.** Nước và núi: Nước non quê người. || **Nước-nôi.** Nói chung về nước.

VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Đục nước béo cò. — Nước đổ đầu vịt. — Nước đổ lá khoai. — Nhạt như nước ốc. — Nước chảy chỗ chũng. — Nước chảy đá mòn. — Nước đến chân mới nhảy. — Chờ hết nước hết cái. — Nước đổ bốc chẳng đầy thùng. — Máu loãng còn hơn nước lã. — Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước sôi cho nóng (C-d). — Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan (C-d). — Ngựa xe như nước, áo quần như nêm (K). — Máy thua nước lóc, tuyết nhường màu da (K). — Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương (K). Biết bao giờ lại nổi lời nước non.

**Nước.** 1. Cách, cục, sự tới lui: Nước đời. Nước cờ. Xoay hết nước. Tinh đủ nước. — 2. Sức đi nhanh của ngựa: Nước đại. Nước kiệu.

**Nước-đời.** Không theo hẳn về mặt nào: Nói nước đời.

VĂN-LIỆU. — Đường đi, nước bước. — Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe (K). — Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (K). Cờ phải nước bí, như bị phải trời mưa. (T-ng).

## Nuom

**Nuom.** Dầm-dề, lươn-mươn mãi mãi: Ở nuom mãi nhà người ta. Đồ ăn để nuom.

## Nuòm

**Nuòm-nuợp.** Xem « nuợp-nuợp ».

## Nuong

**Nuong.** Ruộng đất cao ở đồi núi: Làm ruộng, làm nương.

VĂN-LIỆU. — Ai bày trò bãi bề, nương dâu (C-o).

**Nuong.** Dựa mình vào: Nuong mình vào ghế. Nghĩa bóng: Nhờ cậy: Nuong thân cửa Phật.

**Nuong - bóng.** Dựa vào bóng người ta, theo bóng: Nuong bóng lũng-quán. || **Nuong-cậy.** Nhờ cậy: Già yếu nương cậy vào con. || **Nuong - náu.** Ở nhờ để ăn thân: Nuong-náu quê người. || **Nuong theo.** Dựa theo: Nuong theo ý kiến của người khác.

VĂN-LIỆU. — Những là nương-náu qua thì (K). — Đem năm canh lần nương vách-quẻ (C-o). — Đạo con cái được tựa nương bấy chầy (Nh-d-m). — Mai danh ăn tích bấy chầy náu-nuong (L-v-t).

**Nuong.** Dè gữ: Làm phải nương sức, thì rồi mới được khỏe-mạnh.

**Nương-dè.** Thường nói là «nương-dè» Giữ-gìn không dám nặng tay : Lau chùi các đồ quý phải nương-dè mới được. || **Nương-nương.** Nhẹ-nhẹ tay : Đi nương-nương chân. Làm nương-nương tay.

**Nương 娘.** Nàng, đàn bà con gái nhà sang,

**Nương-nương.** 〇 娘. Tiếng gọi bậc đàn bà tôn quý : Bầm nương-nương. || **Nương-tử** 〇 子. Người con gái : Dậy cho nương-tử cải-trang xuất-hành (Nh-đ-m).

**Nương-long.** Ngực : Nương-long mỗi ngày mỗi cao, má đào mỗi ngày mỗi đỏ (T-ng). Nghĩa rộng : Trong lòng, trong dạ : Lửa ưu-phiền nung nấu nương-long.

**VĂN-LIỆU.** — Yếm đào trẻ xuống dưới nương-long. (X-H).

## Nướng

**Nướng.** Đè trên than lửa cho chín : Nướng chả. Nướng bánh đa. Nghĩa bóng : Đốt hết, tiêu hết : Bao nhiêu tiền đem nướng vào sông bạc hết.

**VĂN-LIỆU** — Sống thì cua nướng, ốc lùi, Chết cũng nên đời ăn những miếng ngon (C-d).

## Nường

**Nường.** Xem «nàng».

## Nượp

**Nượp-nượp.** Thường nói là nướm-nướp. Bộ tới lui dợn-dợn : Khách ra vào nướm-nướp.

## Nứt

**Nứt.** Nẻ ra, tách ra : Tường nứt. Thủy-liên nứt mộng.

**Nứt mắt.** Còn thơ ấu mới mở mắt ra đời : Thằng bé mới nứt mắt đã đi ăn cắp.

## Nữu

**Nữu-uớc.** Tên hải-cảng lớn nhất nước Hoa-kỳ.